

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ - Theo định hướng ứng dụng**  
Ngành đào tạo: **Quản lý kinh tế**  
Tên tiếng Anh: **Economic Management**  
Mã ngành: **8310110**  
Hình thức đào tạo: **Chính quy; Vừa làm vừa học**

**Bình Định, 2021**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

|                    |                                    |
|--------------------|------------------------------------|
| Trình độ đào tạo:  | Thạc sĩ - Theo định hướng ứng dụng |
| Ngành đào tạo:     | Quản lý kinh tế                    |
| Tên tiếng Anh:     | Economic Management                |
| Mã ngành:          | 8310110                            |
| Hình thức đào tạo: | Chính quy; Vừa làm vừa học         |

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế nhằm đào tạo học viên có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp vững vàng; bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành, chuyên ngành; tăng cường kiến thức liên ngành; có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Quản lý kinh tế, có kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc ngành, chuyên ngành được đào tạo trong bối cảnh đổi mới và hội nhập của đất nước.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế có khả năng:

##### - Về kiến thức

- + PO1: Có những kiến thức chung về lãnh đạo quản lý.
- + PO2: Có những kiến thức chuyên sâu, hiện đại về quản lý kinh tế và khả năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp.
- + PO3: Có kiến thức để xây dựng, phân tích, hoạt định, giám sát các hoạt động kinh tế
- + PO4: Kiến thức lĩnh hội được người học có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

##### - Về kỹ năng

- + PO5: Tham mưu, tư vấn, xây dựng, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát, phân tích và đánh giá chính sách kinh tế - xã hội của địa phương, quốc gia và doanh nghiệp.
- + PO6: Quản lý theo quá trình: lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, quản lý và kiểm soát.
- + PO7: Nhận dạng cơ hội kinh tế, khủng hoảng kinh tế, huy động và tổ chức nguồn lực để thực hiện thành công các cơ hội, ngăn chặn giảm quá trình khủng hoảng kinh tế.

+ PO8: Nắm được các kiến thức cần thiết cho việc lập các kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội cho các địa phương và các tổ chức, các doanh nghiệp.

+ PO9: Làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, đàm phán, lãnh đạo và quản lý.

### **- Về mức tự chủ và trách nhiệm**

+ PO10: Nghiên cứu độc lập đối với các vấn đề kinh tế và quản lý kinh tế.

+ PO11: Có thái độ tự giác và đúng đắn về nghề nghiệp, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý thức phục vụ, xây dựng đất nước; có tác phong cầu thị, phương pháp làm việc khoa học.

+ PO12: Có khả năng tự thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau.

## **2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ**

Học viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế có thể:

- Chuyên gia tư vấn, chuyên gia hoạch định chính sách, chiến lược trên các lĩnh vực quản lý kinh tế thuộc hệ thống chính trị từ trung ương đến địa phương và các tổ chức kinh tế – xã hội khác.

- Làm lãnh đạo, quản lý về lĩnh vực kinh tế, quản lý kinh tế trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

- Học viên kết thúc khóa học cũng có thể làm việc tại các viện nghiên cứu, trường đại học, trường cao đẳng, và các tổ chức kinh tế - xã hội với tư cách là giảng viên, chuyên gia kinh tế và quản lý.

## **3. CHUẨN ĐẦU RA**

Chương trình được thiết kế để đảm bảo học viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

### **3.1. Về kiến thức**

1) PLO1: Hiểu những kiến thức cơ bản, nâng cao của ngành và liên ngành.

2) PLO2: Vận dụng những kiến thức cơ bản, nâng cao và liên ngành trong quản lý kinh tế ở các cơ quan Nhà nước và tổ chức tư nhân.

3) PLO3: Vận dụng linh hoạt, sáng tạo những kiến thức trong tham gia hoạch định, lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các doanh nghiệp, cũng như của đất nước.

4) PLO4: Đánh giá những vấn đề kinh tế, quản lý kinh tế trong xu thế hiện nay.

### **3.2. Về kỹ năng**

5) PLO5: Kỹ năng quản lý kinh tế, có năng lực lập luận, tư duy sáng tạo như: lãnh đạo, thiết kế tổ chức, tổng hợp, quản lý,... trong các cơ quan Đảng, Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân,...

6) PLO6: Kỹ năng sử dụng các phương pháp định lượng và định tính trong phân tích các vấn đề kinh tế và quản lý kinh tế.

7) PLO7: Kỹ năng phân tích và đánh giá những tác động kinh tế xã hội đến hoạt động kinh tế, kỹ năng phân tích và dự báo kinh tế.

8) PLO8: Khả năng đánh giá và nghiên cứu khoa học, năng lực hoạch định, xây

dựng các các quyết định và chính sách trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

### 3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

9) PLO9: Khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch như kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội cho địa phương; thiết lập, thẩm định và đánh giá các dự án phát triển; xác định các vấn đề kinh tế - xã hội quan trọng cần ưu tiên; phân tích được mối quan hệ giữa chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

10) PLO10: Năng lực phát hiện, giải quyết các vấn đề và đề xuất những sáng kiến có giá trị, có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn.

11) PLO11: Năng lực phân tích chính sách, quản lý và lãnh đạo; quản lý và thực thi các chính sách kinh tế - xã hội ở các cơ quan nhà nước, các đơn vị hành chính sự nghiệp và dịch vụ công ở các địa phương. Có khả năng đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn.

## 4. CHUẨN ĐẦU VÀO

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành Quản lý kinh tế;

- Có trình độ ngoại ngữ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

- Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành phù hợp theo danh mục sau:

| TT | Ngành dự tuyển thạc sĩ | Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp  | Ghi chú |
|----|------------------------|---|---------|
| 1  | Quản lý kinh tế        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý kinh tế</li> <li>- Kinh tế chính trị</li> <li>- Kinh tế học</li> <li>- Kinh tế đầu tư</li> <li>- Kinh tế phát triển</li> <li>- Kinh tế quốc tế</li> <li>- Kinh tế công nghiệp</li> <li>- Kinh tế nông nghiệp</li> <li>- Quản lý nhà nước</li> <li>- Quản lý đất đai</li> <li>- Quản lý tài nguyên và môi trường</li> </ul> |         |

- Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành cần bổ sung kiến thức: Danh mục ngành cần bổ sung kiến thức và học phần cần học bổ sung kiến thức bao gồm:

| TT | Ngành dự tuyển thạc sĩ | Ngành cần bổ sung kiến thức   | Học phần bổ sung kiến thức  | Ghi chú   |
|----|------------------------|---|---|---|
| 1  | Quản lý kinh tế        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh tế xây dựng</li> <li>- Kinh tế vận tải</li> <li>- Kinh tế gia đình</li> <li>- Kinh tế tài nguyên và môi trường</li> <li>- Quản lý xây dựng</li> <li>- Quản lý công nghiệp</li> <li>- Quản lý dự án</li> <li>- Quản lý công</li> <li>- Quản lý đô thị và công trình</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoa học quản lý</li> <li>- Kinh tế học vi mô</li> <li>- Kinh tế học vĩ mô</li> <li>- Quản lý nhà nước về tài chính công và công sản</li> <li>- Quản lý nhà nước về kinh tế</li> <li>- Quản lý công</li> </ul> | Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất HP bổ sung kiến thức |

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  | - Quản lý thị trường bất động sản<br>- Thông kê kinh tế<br><i>Những ngành khác xem xét<br/>từng trường hợp</i> |  |  |
|--|--|--|--|--|

## 5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn ban hành kèm theo Quyết định số 2705/QĐ-ĐHQN ngày 21/10/2021.

## 6. THỜI GIAN ĐÀO TẠO VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOA

**6.1. Thời gian đào tạo:** 2 năm

**6.2. Khối lượng kiến thức toàn khoa:** *60 tín chỉ* (bao gồm *06 tín chỉ* thực tập và *09 tín chỉ* Đề án tốt nghiệp)

| Cấu trúc chương trình                       | Số tín chỉ |
|---|------------|
| <b>Phần kiến thức chung</b>                 | <b>4</b>   |
| <b>Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b> | <b>41</b>  |
| Các học phần bắt buộc                       | 24         |
| Các học phần tự chọn                        | 17         |
| <b>Thực tập</b>                             | <b>6</b>   |
| <b>Đề án tốt nghiệp</b>                     | <b>9</b>   |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>60</b>  |

## 7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

### 7.1. Quy trình đào tạo

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ tuân thủ các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Quy Nhơn

### 7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Quy Nhơn:

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án đạt yêu cầu;

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường Đại học Quy Nhơn; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

## 8. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM

### 8.1. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

### 8.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

#### - Học phần lý thuyết:

| STT | Hình thức đánh giá | Tiêu chí đánh giá   | Tỷ lệ             |
|-----|--------------------|---|-------------------|
| 1   | Quá trình          | <ul style="list-style-type: none"> <li>* Đánh giá chuyên cần: tham dự lớp học đầy đủ.</li> <li>* Học viên làm một bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thuyết trình).</li> <li>- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu được nêu cụ thể trong M4 của học phần.</li> <li>* Các bài báo cáo nhóm hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách học phần.</li> <li>- Tiêu chí đánh giá: nội dung, hình thức, thể hiện bài báo cáo, bài tập lớn theo quy định chi tiết trong M4 của học phần.</li> <li>* Các bài tiểu luận theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</li> <li>- Tiêu chí đánh giá bài tiểu luận: đúng đáp án hoặc yêu cầu được nêu chi tiết trong M4 của học phần.</li> </ul> | 30%<br>40%<br>50% |
| 2   | Cuối kỳ            | <ul style="list-style-type: none"> <li>Thi kết thúc học phần</li> <li>* Hình thức thi: Viết/vấn đáp.</li> <li>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án hoặc yêu cầu được nêu cụ thể trong M4 của học phần.</li> <li>* Hình thức thi: Bài báo cáo/thu hoạch/tiểu luận</li> <li>- Tiêu chí đánh giá bài thi: nội dung, hình thức bài theo yêu cầu được nêu cụ thể trong M4 của học phần.</li> </ul>   | 70%<br>60%<br>50% |

#### - Học phần thực tập chuyên môn

Thực tập phải có báo cáo thực tập và chấm báo cáo theo hình thức chấm chéo, điểm GVHD chiếm 50%, điểm GV chấm chéo (có thể chấm hoặc vấn đáp) chiếm 50%.

Tiêu chí đánh giá: được nêu cụ thể trong M4 của học phần.

#### - Học phần đề án tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn. Tiêu chí cụ thể được nêu chi tiết trong M4 của học phần.

### 8.3. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

## 9. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| TT                             | Mã học phần |    | Tên học phần | Học kỳ | Khối lượng kiến thức |    |            | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần | Ghi chú |
|--------------------------------|-------------|----|--------------|--------|----------------------|----|------------|-----------------|-----------------------|---------|
|                                | Chữ         | Số |              |        | Tổng                 | LT | BT, TH, TN |                 |                       |         |
| <b>I. Phần kiến thức chung</b> |             |    |              |        | <b>4</b>             |    |            |                 |                       |         |

|   |      |     |  |   |           |     |     |  |                          |
|---|------|-----|--|---|-----------|-----|-----|--|--------------------------|
| <b>I.1. Triết học</b>                           |      |     |  |   |           |     |     |  |                          |
| 1   | XHTH | 501 | Triết học  | 1 | 4         |     |     |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| <b>II. Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b> |      |     |  |   | <b>41</b> |     |     |  |                          |
| <b>II.1. Phần bắt buộc</b>                      |      |     |  |   | <b>24</b> |     |     |  |                          |
| 2   | QLCT | 801 | Những vấn đề<br>Kinh tế chính trị<br>đương đại                                   | 1 | 2         | 1,5 | 0,5 |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 3   | QLVM | 802 | Kinh tế vi mô<br>cho nhà quản lý   | 1 | 2         | 1,5 | 0,5 |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 4   | QLVM | 803 | Kinh tế vĩ mô<br>cho nhà quản lý   | 1 | 2         | 1,5 | 0,5 |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 5   | QLLĐ | 804 | Khoa học lãnh<br>đạo và quản lý  | 2 | 3         | 2   | 1   |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 6   | QLNC | 814 | Quản lý nhà nước<br>về kinh tế nâng<br>cao                                       | 2 | 3         | 2   | 1   |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 7   | QLCS | 815 | Phân tích chính<br>sách kinh tế <b>nâng<br/>cao</b>                              | 3 | 3         | 2   | 1   |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 8   | QLNT | 817 | Quản lý nhà nước<br>về nông nghiệp,<br>nông thôn nâng<br>cao                     | 3 | 3         | 2   | 1   |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 9   | QLCC | 818 | Quản lý nhà nước<br>về tài chính công<br>và công sản nâng<br>cao                 | 3 | 3         | 2   | 1   |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 10  | QLTC | 819 | Quản lý kinh tế<br>trong toàn cầu<br>hóa và phát triển<br>bền vững ở Việt<br>Nam | 2 | 3         | 2   | 1   |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| <b>II.2. Phần tự chọn</b>                       |      |     |  |   | <b>17</b> |     |     |  |                          |
| 11  | QLPP | 805 | Phương pháp<br>nghiên cứu khoa<br>học Quản lý kinh<br>tế                         | 1 | 2         | 1,5 | 0,5 |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 12  | QLQC | 806 | Quản lý công<br>nâng cao   | 1 | 2         | 1,5 | 0,5 |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 13  | QLLK | 807 | Luật kinh tế nâng<br>cao   | 2 | 2         | 1,5 | 0,5 |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 14  | QLLS | 808 | Lịch sử tư tưởng<br>quản lý  | 2 | 2         | 1,5 | 0,5 |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |

|                             |      |     |                                       |   |           |     |     |  |                          |
|-----------------------------|------|-----|---------------------------------------|---|-----------|-----|-----|--|--------------------------|
| 15                          | QLVH | 809 | Văn hóa trong quản lý và kinh doanh   | 1 | 2         | 1,5 | 0,5 |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 16                          | QLKT | 810 | Kinh tế học quản lý                   | 1 | 2         | 1,5 | 0,5 |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 17                          | QLTL | 811 | Tâm lý học quản lý                    | 1 | 2         | 1,5 | 0,5 |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 18                          | QLĐT | 812 | Kinh tế đầu tư nâng cao               | 2 | 2         | 1,5 | 0,5 |  | Kinh tế -<br>Kế toán     |
| 19                          | QLNS | 816 | Quản lý tổ chức và nhân sự            | 2 | 3         | 2   | 1   |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 20                          | QLDL | 820 | Quản lý nhà nước về du lịch           | 3 | 2         | 1,5 | 0,5 |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 21                          | QLDN | 821 | Quản lý nhà nước về doanh nghiệp      | 3 | 2         | 1,5 | 0,5 |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 22                          | QLĐP | 822 | Phát triển kinh tế vùng và địa phương | 3 | 2         | 1,5 | 0,5 |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 23                          | QLĐM | 823 | Quản lý sự thay đổi và đổi mới        | 3 | 2         | 1,5 | 0,5 |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 24                          | QLXH | 824 | Quản lý nhà nước về xã hội            | 3 | 2         | 1,5 | 0,5 |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 25                          | QLTM | 826 | Quản lý nhà nước về thương mại        | 3 | 2         | 1,5 | 0,5 |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 26                          | QLCL | 830 | Quản trị chiến lược nâng cao          | 2 | 2         | 1,5 | 0,5 |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| <b>III. Thực tập</b>        |      |     |                                       |   | <b>6</b>  |     |     |  |                          |
| 27                          | QLTT | 831 | Thực tập 1                            | 2 | 3         |     |     |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 28                          | QLTT | 832 | Thực tập 2                            | 3 | 3         |     |     |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| <b>IV. Đề án tốt nghiệp</b> |      |     |                                       |   | <b>9</b>  |     |     |  |                          |
| 29                          | QLĐA | 833 | Đề án tốt nghiệp thạc sĩ              | 4 | 9         |     |     |  |                          |
| <b>Tổng cộng</b>            |      |     |                                       |   | <b>60</b> |     |     |  |                          |



**Bảng Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra**

| TT | Học phần   | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10 | PLO11 |
|----|--|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|-------|
| 1  | Triết học  | X    | X    | X    | X    | X    |      | X    |      |      | X     |       |
| 2  | Những vấn đề Kinh tế chính trị đương đại                             | X    |      |      | X    | X    |      | X    |      |      | X     |       |
| 3  | Kinh tế vi mô cho nhà quản lý  |      | X    |      | X    |      | X    |      |      |      | X     | X     |
| 4  | Kinh tế vĩ mô cho nhà quản lý  |      | X    |      | X    |      | X    |      | X    |      | X     | X     |
| 5  | Khoa học lãnh đạo và quản lý   |      | X    | X    |      | X    |      |      | X    | X    | X     | X     |
| 6  | Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao                                 | X    | X    |      | X    | X    |      | X    |      | X    |       | X     |
| 7  | Phân tích chính sách kinh tế <b>nâng cao</b>                         |      |      |      | X    |      |      | X    | X    | X    |       | X     |
| 8  | Quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn nâng cao                  |      | X    | X    | X    | X    |      |      | X    |      | X     | X     |
| 9  | Quản lý nhà nước về tài chính công và công sản nâng cao              |      | X    |      | X    | X    | X    |      | X    | X    |       | X     |
| 10 | Quản lý kinh tế trong toàn cầu hóa và phát triển bền vững ở Việt Nam |      | X    |      | X    | X    |      | X    |      | X    |       | X     |
| 11 | Phương pháp nghiên cứu khoa học Quản lý kinh tế                      | X    | X    |      |      |      | X    |      | X    |      |       | X     |
| 12 | Quản lý công nghệ cao  |      | X    |      | X    | X    |      |      |      | X    | X     | X     |
| 13 | Luật kinh tế nâng cao  | X    |      | X    |      | X    |      |      |      | X    |       |       |

|    |                                       |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|----|---------------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Lịch sử tư tưởng quản lý              | x | x |   | x | x |   |   | x | x | x | x |
| 15 | Văn hóa trong quản lý và kinh doanh   | x |   |   |   | x |   |   |   | x | x |   |
| 16 | Kinh tế học quản lý                   |   | x |   |   |   |   | x |   | x |   | x |
| 17 | Tâm lý học quản lý                    | x |   |   | x | x |   |   |   |   | x |   |
| 18 | Kinh tế đầu tư nâng cao               | x |   | x |   |   |   | x |   | x |   |   |
| 19 | Quản lý tổ chức và nhân sự            |   | x |   | x | x |   |   |   | x | x |   |
| 20 | Quản lý nhà nước về du lịch           |   |   | x | x |   |   |   | x | x |   | x |
| 21 | Quản lý nhà nước về doanh nghiệp      |   | x |   |   | x |   |   |   | x |   |   |
| 22 | Phát triển kinh tế vùng và địa phương |   |   | x |   |   |   | x | x |   | x | x |
| 23 | Quản lý sự thay đổi và đổi mới        |   |   |   | x |   |   | x |   |   | x | x |
| 24 | Quản lý nhà nước về xã hội            |   |   |   | x |   | x |   | x | x |   | x |
| 25 | Quản lý nhà nước về thương mại        |   | x | x |   | x |   |   |   | x |   | x |
| 26 | Quản trị chiến lược nâng cao          |   | x | x |   | x |   |   |   | x |   | x |
| 27 | Thực tập 1                            | x | x |   |   | x | x | x | x | x | x | x |
| 28 | Thực tập 2                            |   |   | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 29 | Đề án tốt nghiệp thạc sĩ              | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

## 10. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

| STT  | Mã học phần |         | Tên học phần   | Số tín chỉ | Kế hoạch đào tạo (học kỳ) |   |   |   | Dự kiến giảng viên thực hiện  | Khoa QLHP         |
|--|-------------|---------|--|------------|---------------------------|---|---|---|---|-------------------|
|  | Phần chữ    | Phần số |  |            | 1                         | 2 | 3 | 4 |   |                   |
| <b>I. Khôi kiến thức chung</b>             |             |         |  | <b>4</b>   |                           |   |   |   |   |                   |
| 01   | <b>XHTH</b> | 501     | Triết học  | 4          | 4                         |   |   |   | PGS.TS. Đoàn Thế Hùng;<br>TS. Tăng Văn Thạnh;<br>TS. Nguyễn Thị Ngọc Thùy | LLCT-Luật và QLNN |
| <b>II. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b> |             |         |  | <b>41</b>  |                           |   |   |   |   |                   |
| <b>II.1. Học phần bắt buộc</b>             |             |         |  | <b>24</b>  |                           |   |   |   |   |                   |
| 02   | QLCT        | 801     | Những vấn đề Kinh tế chính trị đương đại                         | 2          | 2                         |   |   |   | TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc;<br>TS. Hồ Thị Minh Phương                       | LLCT-Luật và QLNN |
| 03   | QLVM        | 802     | Kinh tế vi mô cho nhà quản lý                                    | 2          | 2                         |   |   |   | TS. Lê Kim Chung;<br>TS. Đặng Thị Thanh Loan                              | LLCT-Luật và QLNN |
| 04   | QLVM        | 803     | Kinh tế vĩ mô cho nhà quản lý                                    | 2          | 2                         |   |   |   | PGS.TS. Nguyễn Đình Hiền;<br>PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh                   | LLCT-Luật và QLNN |
| 05   | QLLD        | 804     | Khoa học lãnh đạo và quản lý                                     | 3          |                           | 3 |   |   | PGS.TS. Nguyễn Đình Hiền;<br>TS. Hồ Thị Minh Phương                       | LLCT-Luật và QLNN |
| 06   | QLNC        | 814     | Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao                             | 3          |                           | 3 |   |   | TS. Lê Kim Chung;<br>TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc                             | LLCT-Luật và QLNN |
| 07   | QLCS        | 815     | Phân tích chính sách kinh tế <b>nâng cao</b>                     | 3          |                           |   | 3 |   | PGS.TS. Nguyễn Đình Hiền;<br>TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc                     | LLCT-Luật và QLNN |
| 08   | QLNT        | 817     | Quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn nâng cao              | 3          |                           |   | 3 |   | TS. Hồ Thị Minh Phương; TS. Nguyễn Thị Ngân Loan                          | LLCT-Luật và QLNN |
| 09   | QLCC        | 818     | Quản lý nhà nước về tài chính công và công sản nâng cao          | 3          |                           |   | 3 |   | TS. Nguyễn Thị Ngân Loan;<br>TS. Lê Kim Chung                             | LLCT-Luật và QLNN |
| 10   | QLTC        | 819     | Quản lý kinh tế trong toàn cầu hóa và phát triển bền vững ở Việt | 3          |                           | 3 |   |   | TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc;<br>TS. Hồ Thị Minh Phương                       | LLCT-Luật và QLNN |

|   |      |     |   |           |   |   |   |  |  |                          |
|---|------|-----|---|-----------|---|---|---|--|--|--------------------------|
|   |      |     | Nam   |           |   |   |   |  |  |                          |
| <b>II. 2. Học phân tự chọn (8HP/16HP)</b> |      |     |   | <b>17</b> |   |   |   |  |  |                          |
| 11  | QLPP | 805 | Phương pháp nghiên cứu khoa học Quản lý kinh tế | 2         | 2 |   |   |  | TS. Hồ Thị Minh Phương;<br>TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc      | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 12  | QLQC | 806 | Quản lý công nghệ cao                           | 2         | 2 |   |   |  | TS. Nguyễn Thị Ngân Loan;<br>TS. Hồ Thị Minh Phương      | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 13  | QLLK | 807 | Luật kinh tế nâng cao                           | 2         |   |   | 3 |  | TS. Bùi Thị Long;<br>TS. Nguyễn Thanh Bình               | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 14  | QLLS | 808 | Lịch sử tư tưởng quản lý                        | 2         |   | 2 |   |  | PGS.TS. Hồ Xuân Quang;<br>PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 15  | QLVH | 809 | Văn hóa trong quản lý và kinh doanh             | 2         | 2 |   |   |  | TS. Nguyễn Thị Ngọc Thùy;<br>PGS.TS. Đoàn Thế Hùng       | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 16  | QLKT | 810 | Kinh tế học quản lý                             | 2         | 2 |   |   |  | TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc;<br>PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 17  | QLTL | 811 | Tâm lý học quản lý                              | 2         | 2 |   |   |  | TS. Dương Bạch Dương;<br>TS. Đỗ Hải Hoàn                 | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 18  | QLĐT | 812 | Kinh tế đầu tư nâng cao                         | 2         |   |   | 3 |  | TS. Hoàng Thị Hoài Hương;<br>TS. Đào Quyết Thắng         | Kinh tế<br>- kế<br>toán  |
| 19  | QLNS | 816 | Quản lý tổ chức và nhân sự                      | 3         |   | 3 |   |  | PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ;<br>TS. Nguyễn Thị Ngân Loan          | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 20  | QLDL | 820 | Quản lý nhà nước về du lịch                     | 2         |   |   | 2 |  | PGS.TS. Nguyễn Văn Mạnh;<br>TS. Hồ Thị Minh Phương       | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 21  | QLDN | 821 | Quản lý nhà nước về doanh nghiệp                | 2         |   |   | 2 |  | TS. Nguyễn Đình Thiện;<br>TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc       | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |

|                             |      |     |                                       |           |           |           |           |  |                          |
|-----------------------------|------|-----|---------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|--|--------------------------|
| 22                          | QLĐP | 822 | Phát triển kinh tế vùng và địa phương | 2         |           |           | 2         | PGS.TS. Bùi Quang Bình;<br>PGS.TS. Ngô Quang Minh  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 23                          | QLĐM | 823 | Quản lý sự thay đổi và đổi mới        | 2         |           |           | 2         | TS. Lê Kim Chung;<br>PGS.TS. Lê Thị Anh Vân  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 24                          | QLXH | 824 | Quản lý nhà nước về xã hội            | 2         |           |           | 2         | TS. Tăng Văn Thanh;<br>TS. Đinh Anh Tuấn   | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 25                          | QLTM | 826 | Quản lý nhà nước về thương mại        | 2         |           |           | 2         | PGS.TS. Ngô Quang Minh<br>PGS.TS. Bùi Quang Bình   | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 26                          | QLCL | 830 | Quản trị chiến lược nâng cao          |           |           | 2         |           | PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ;<br>PGS.TS. Bùi Quang Bình  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| <b>III. Thực tập</b>        |      |     |                                       | <b>6</b>  |           |           |           |  |                          |
| 27                          | QLTT | 831 | Thực tập 1                            | 3         |           |           | 3         | PGS.TS. Nguyễn Đình Hiền;<br>TS. Lê Kim Chung;<br>TS. Hồ Thị Minh Phương;<br>TS. Nguyễn Thị Ngân Loan;<br>TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| 28                          | QLTT | 832 | Thực tập 2                            | 3         |           |           | 3         | PGS.TS. Nguyễn Đình Hiền;<br>TS. Lê Kim Chung;<br>TS. Hồ Thị Minh Phương;<br>TS. Nguyễn Thị Ngân Loan;<br>TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| <b>IV. Đề án tốt nghiệp</b> |      |     |                                       | <b>9</b>  |           |           |           |  |                          |
| 29                          | QLĐA | 833 | Đề án tốt nghiệp thạc sĩ              | 9         |           |           | 9         |  | LLCT-<br>Luật và<br>QLNN |
| <b>V. Tổng cộng</b>         |      |     |                                       | <b>60</b> | <b>16</b> | <b>17</b> | <b>18</b> | <b>9</b>   |                          |

## **11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh khoá 24 (đợt tuyển sinh sau ngày 15/10/2021) cho học viên ngành Quản lý kinh tế.

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa quản lý chuyên môn sẽ tư vấn cho học viên chọn những học phần thích hợp.

- Trưởng khoa quản lý chuyên môn chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

- Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật ít nhất 2 năm một lần, đáp ứng sự phát triển của ngành Quản lý kinh tế và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội./.

*Bình Định, ngày tháng năm 2021*

**TRƯỞNG KHOA**

**TP. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**

**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS, TS. Đoàn Thế Hùng**